

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Ngày 30 tháng 09 năm 2015

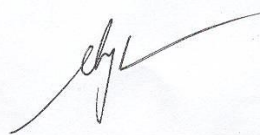
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	136.029.268.022	129.079.185.807
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	1.860.031.687	24.857.206.758
1. Tiền	111	V.01	1.860.031.687	24.857.206.758
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	760.000.000	3.950.000.000
1. chứng khoán kinh doanh	121	...	1.000.000.000	5.000.000.000
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	...	(240.000.000)	(1.050.000.000)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	...	106.047.121.657	74.168.856.038
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	105.143.805.247	72.434.522.963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	...	974.027.459	1.249.147.406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	...	1.100.325.179	1.100.325.179
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2.823.319.331	2.903.282.829
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	...	(3.994.355.559)	(3.529.919.539)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	...		11.497.200
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	25.310.602.678	16.244.190.715
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25.310.602.678	16.244.190.715
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	2.051.512.000	9.858.932.296
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	712.215.063	211.099.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	1.339.296.937	9.647.832.716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
B. Tài sản dài hạn	200	...	13.813.630.785	12.915.200.805
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	...	161.611.427	150.373.427
1. Phải thu dài hạn khác	216	...	161.611.427	150.373.427
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	8.316.671.349	9.374.018.463
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.799.023.992	6.791.573.995
- Nguyên giá	222	...	86.918.113.008	92.291.832.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(81.119.089.016)	(85.500.258.753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.517.647.357	2.582.444.468
- Nguyên giá	228	...	3.110.261.300	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	(592.613.943)	(527.816.832)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	V.12	1.336.383.173	1.395.040.340
- Nguyên giá	231	...	1.564.191.236	1.564.191.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	...	(227.808.063)	(169.150.896)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	...	21.448.815	49.284.395
- Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241	...		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	...	21.448.815	49.284.395
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	...	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	...		
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	...	3.977.516.021	1.946.484.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.977.516.021	1.946.484.180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	0
Tổng cộng tài sản	270		149.842.898.807	141.994.386.612

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	110.141.472.590	101.732.674.264
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	...	110.050.070.317	101.616.271.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	30.571.862.654	43.444.483.490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	...	37.913.010.012	13.963.883.812
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	...	2.634.000.285	37.815.473
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3.301.639.558	2.864.210.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	...	19.697.010	58.383.075
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	...		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	...	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.698.362.868	5.086.577.854
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	...	34.477.456.109	37.220.425.836
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	...	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	...	(1.565.958.179)	(1.059.508.179)
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	...	91.402.273	116.402.273
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	...	91.402.273	116.402.273
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	...	0	0
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343	...	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	39.701.426.217	40.261.712.348
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	...	39.701.426.217	40.261.712.348
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	...	45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	...		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	(7.320.000)	(7.320.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	...	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415	...	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	...	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	...	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	...	14.321.765.043	14.321.765.043
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	...	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	...	(19.613.018.826)	(19.052.732.695)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	...	(19.052.732.695)	(19.430.596.838)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	...	(560.286.131)	377.864.143
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	...	0	0
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	...	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		149.842.898.807	141.994.386.612

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Nhân



Gia Lai, ngày 20 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Khỏe

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý III và 9 tháng đầu năm 2015*

Phần I - Lãi, lỗ

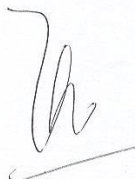
Chi tiêu	Mã số	mình	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	25.661.566.265	57.789.346.794	139.030.672.157	107.398.951.993
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	2	...	0	0	0	0
+ Chiết khấu thương mại	4	...	0	0	0	0
+ Giảm giá hàng bán	5	...	0	0	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	6	...	0	0	0	0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7	...	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	...	25.661.566.265	57.789.346.794	139.030.672.157	107.398.951.993
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	22.918.361.567	53.955.423.503	113.371.664.163	98.642.992.883
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	...	2.743.204.698	3.833.923.291	25.659.007.994	8.755.959.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	37.261.206	26.682.455	50.648.370	128.969.729
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	871.901.531	579.821.313	3.240.917.868	1.519.615.824
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23	...	871.901.531	1.040.678.998	2.742.172.871	1.980.473.509
8. Chi phí bán hàng	25	...	283.238.117	229.126.665	15.951.711.802	438.638.621
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	...	2.392.831.713	2.979.264.053	8.675.885.842	7.028.577.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	-767.505.457	72.393.715	-2.158.859.148	-101.902.997
11. Thu nhập khác	31	...	404.173.771	-1.900.000	1.669.776.609	540.909.090
12. Chi phí khác	32	...	16.360.524	248.131.631	51.238.955	248.131.631
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	387.813.247	-250.031.631	1.618.537.654	292.777.459
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	...	-379.692.210	-177.637.916	-540.321.494	190.874.462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	0	19.964.637	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	...	-379.692.210	-177.637.916	-560.286.131	190.874.462
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	...	-84	-39	-125	42

LẬP BIỂU

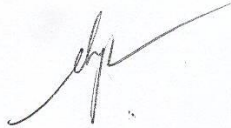
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, Ngày 20 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Nhân




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Khỏe

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III và 9 tháng đầu năm 2015

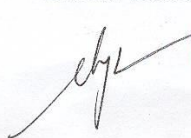
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.347.314.778	73.855.568.209	131.654.005.504	129.382.736.173
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-24.352.955.877	-69.204.308.428	-146.162.753.719	-139.080.326.733
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1.653.071.813	-1.398.241.886	-8.947.073.300	-8.195.378.456
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-871.901.531	-1.211.878.040	-2.656.900.131	-3.192.351.549
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.026.900.841	1.251.932.220	14.743.062.206	3.211.176.851
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-3.253.428.002	-1.025.546.758	-10.502.004.559	-2.513.979.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=1+2+3+4+5+6+7)	20		-757.141.604	2.267.525.317	-21.871.663.999	-20.388.122.849
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21					
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		284.173.181	3.940.882	1.567.173.176	288.325.492
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24				0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.261.206	4.805.193	50.648.370	113.424.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		321.434.387	8.746.075	1.617.821.546	401.749.822
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.505.586.845	5.308.750.000	34.491.816.356	52.346.948.350
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-8.137.980.011	-6.954.802.410	-37.234.783.083	-35.000.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận, lãi vay đã trả cho chủ sở hữu	36		0		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.632.393.166	-1.646.052.410	-2.742.966.727	17.346.948.350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20=20+30+40+50)	50		-2.068.100.383	630.218.982	-22.996.809.180	-2.639.424.677
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.928.132.070	1.613.052.148	24.857.206.758	4.882.695.807
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				-365.891	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1.860.031.687	2.243.271.130	1.860.031.687	2.243.271.130

LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Gia Lai, Ngày 20 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Khuê

Đơn vị báo cáo: Cty CP xi măng Sông Đà Yaly

Địa chỉ: Xã Nghĩa Hưng - Chưpah - Gia Lai

Mẫu Số B09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC)

Ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 06 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 5900305243. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2015: 45.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDY. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 25/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ vận chuyển.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá vôi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính;

- Xây dựng nhà các loại.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

- Xí nghiệp 3;
- Xí nghiệp khai thác đá;

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cô tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 16
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

Trong kỳ, Công ty điều chỉnh thời gian khấu hao của dây chuyền sản xuất xi măng 100.000 tấn từ 20 năm thành 16 năm.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	36

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian

hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí trích trước khác (chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính): chi phí phải trả được xác định theo giá phí quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ...

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Đối với mặt hàng xi măng, đá xây dựng: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi từ năm 2003 đến năm 2017;
 - ✓ Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/09/2015	31/12/2014
Tiền mặt	1.478.181.586	558.876.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	381.850.101	24.298.330.459
Cộng	1.860.031.687	24.857.206.758

6. Chứng khoán kinh doanh

1. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị		Giá gốc	Giá trị	
		hợp lý	Dự phòng		hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.000.000.000	760.000.000	240.000.000	-	-	-
+ SD3 (100.000 CP)	1.000.000.000	760.000.000	240.000.000	-	-	-

Biến động trong kỳ

	Chuyển khoản mục từ đầu tư dài hạn khác sang		Bán trong kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	- Cổ phiếu (SD3)	500.000	5.000.000.000	400.000
Cộng	500.000	5.000.000.000	400.000	4.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - Chi nhánh 406	22.888.788.008	14.520.003.705
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	32.370.111.867	15.146.019.730
- Chi nhánh 307	31.047.809.227	13.823.717.090
- Văn phòng Công ty	1.322.302.640	1.322.302.640
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	11.576.405.081	9.112.982.259
- Chi nhánh 603	10.890.527.944	8.427.105.122
- Văn phòng Công ty	685.877.137	685.877.137
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7.033.232.842	218.451.420
- Chi nhánh 901	218.451.420	218.451.420
- Chi nhánh 903	6.814.781.422	-
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031
Các đối tượng khác	21.123.164.418	23.284.962.818
Cộng	105.143.805.247	72.434.522.963

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Dân Sanh	700.000.000	300.000.000
Cty CPVT&HD khoáng sản CEMINCO	100.000.000	-
Công ty CP cảng Đà Nẵng	23.000.000	-
Công ty Thạch cao Vicem Quảng Trị	4.072.000	5.270.400
Ga ra Thanh Đức	90.000.000	475.541.500
Các đối tượng khác	56.955.459	468.335.506
Cộng	974.027.459	1.249.147.406

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (*)	1.100.325.179	1.100.325.179
Cộng	1.100.325.179	1.100.325.179

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi cho vay dự thu	88.945.464	-	88.945.464	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	188.671.126	-
Tạm ứng phải thu người lao động	999.536.441	-	1.016.665.088	-
Phải thu khác	1.734.837.426	(1.238.164.549)	1.609.001.151	(1.033.157.281)
Cộng	2.823.319.331	(1.238.164.549)	2.903.282.829	(1.033.157.281)

b. Dài hạn

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	161.611.427	-	150.373.427	-
Cộng	161.611.427	-	150.373.427	-

11. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2015	31/12/2014
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	3.511.701.797	3.396.797.238
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	251.944.188	48.576.773
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	151.703.739	61.909.625
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	79.005.835	22.635.903
Cộng	3.994.355.559	3.529.919.539

12. Hàng tồn kho

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.311.770.605	-	10.615.216.667	-
Công cụ, dụng cụ	76.396.594	-	69.598.718	-
Chi phí SX, KD dở dang	10.572.880.858	-	890.086.795	-
Thành phẩm	1.707.113.277	-	2.294.055.115	-
Hàng hóa	642.441.344	-	2.375.233.420	-
Cộng	25.310.602.678	-	16.244.190.715	-

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2015	31/12/2014
Chi phí bảo hiểm	122.441.908	201.834.582
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	369.892.589	-
Tiền thuê đất	62.583.597	-
Các khoản khác	157.296.969	9.264.998
Cộng	712.215.063	211.099.580

b. dài hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	248.170.576
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	410.068.401	579.313.683
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá Chư Sê	591.845.081	756.145.081
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	2.823.322.000	-
Chi phí xe Prado chờ phân bổ	-	347.530.566
Chi phí trả trước dài hạn khác	152.280.539	15.324.274
Cộng	3.977.516.021	1.946.484.180

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.318.429.440	72.965.218.239	15.969.412.795	38.772.274	92.291.832.748
Tăng trong kỳ	-	-	357.000.000	-	357.000.000
T/lý, nhượng bán	-	1.170.471.620	4.560.248.120	-	5.730.719.740
Số cuối kỳ	3.318.429.440	71.794.746.619	11.766.164.675	38.772.274	86.918.113.008
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.374.353.642	68.246.886.757	14.840.246.080	38.772.274	85.500.258.753
Trình bày lại	239.387.116	(239.387.112)	(4)	-	-
Khấu hao trong kỳ	57.838.122	1.096.279.185	195.432.696	-	1.349.550.003
T/lý, nhượng bán	-	1.170.471.620	4.560.248.120	-	5.730.719.740
Số cuối kỳ	2.671.578.880	67.933.307.210	10.475.430.652	38.772.274	81.119.089.016
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	944.075.798	4.718.331.482	1.129.166.715	-	6.791.573.995
Số cuối kỳ	646.850.560	3.861.439.409	1.290.734.023	-	5.799.023.992

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.110.261.300	3.110.261.300
Khấu hao		
Số đầu kỳ	527.816.832	527.816.832
Khấu hao trong kỳ	64.797.111	64.797.111
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	592.613.943	592.613.943
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	2.582.444.468	2.582.444.468
Số cuối kỳ	2.517.647.357	2.517.647.357

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	1.564.191.236	1.564.191.236
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.564.191.236	1.564.191.236
Khấu hao lũy kế		
Số đầu kỳ	169.150.896	169.150.896
Khấu hao trong kỳ	58.657.167	58.657.167
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	227.808.063	227.808.063
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	1.395.040.340	1.395.040.340
Số đánh giá lại cuối kỳ	1.336.383.173	1.336.383.173

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015	31/12/2014
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	21.448.815	49.284.395
Cộng	21.448.815	49.284.395

18. Phải trả người bán ngắn hạn

a. ngắn hạn

Công ty Xăng dầu Nhà nước Lào	14.832.209.883	17.085.587.559
Công ty TNHH Chế biến và KD Than Xuân Phú	3.264.032.289	3.962.768.889
Các đối tượng khác	12.475.620.482	22.396.127.042
Cộng	30.571.862.654	43.444.483.490

b. Nợ quá hạn chưa thanh toán cho người bán

Công ty CP TM&VT Thái Hà	100.688.000	100.688.000
Công ty Cổ phần Phước Sơn	357.254.490	357.254.490
Công ty Cổ phần Cosevco 19	240.870.000	240.870.000
Các đối tượng khác	129.274.246	828.086.736
Cộng	828.086.736	928.774.736

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2015	31/12/2014
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	37.655.107.730	12.678.665.938
Các đối tượng khác	257.902.282	1.285.217.874
Cộng	37.913.010.012	13.963.883.812

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.963.267	19.964.637	-	29.927.904
Thuế thu nhập cá nhân	19.634.362	66.169.650	53.519.650	32.284.362
Thuế tài nguyên	8.217.844	90.834.339	99.052.183	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	164.754.294	151.966.275	12.788.019
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí và lệ phí	-	2.823.322.000	264.322.000	2.559.000.000
Cộng	37.815.473	3.170.044.920	573.860.108	2.634.000.285

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí phải trả - Ngắn hạn

	30/09/2015	31/12/2014
Trích trước lãi vay		58.383.075
Chi phí phải trả	19.697.010	
Cộng	19.697.010	58.383.075

22. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/09/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	71.846.411	136.262.913
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.065.137.331	3.971.814.737
Phải trả khác	1.561.379.126	978.500.204
Cộng	2.698.362.868	5.086.577.854

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	91.402.273	116.402.273
Cộng	91.402.273	116.402.273

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Nợ quá hạn chưa thanh toán	30/09/2015	31/12/2014
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		3.971.814.737

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn (Ngân hàng DT&PT Gia Lai)	37.220.425.836	34.491.813.356	37.234.783.083	34.477.456.109
Cộng	37.220.425.836	34.491.813.356	37.234.783.083	34.477.456.109

24. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	30/09/2015	31/12/2014
Quỹ khen thưởng	(283.885.572)	(256.285.572)
Quỹ phúc lợi	(1.282.072.607)	(803.222.607)
Cộng	(1.565.958.179)	(1.059.508.179)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(19.430.596.838)	39.883.848.205
Tăng trong năm	-	-	-	377.864.143	377.864.143
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>45.000.000.000</u>	<u>(7.320.000)</u>	<u>14.321.765.043</u>	<u>(19.052.732.695)</u>	<u>40.261.712.348</u>
Số dư tại 01/01/2015	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(19.052.732.695)	40.261.712.348
Tăng trong kỳ	-	-	-	(560.286.131)	(560.286.131)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2015	<u>45.000.000.000</u>	<u>(7.320.000)</u>	<u>14.321.765.043</u>	<u>(19.613.018.826)</u>	<u>39.701.426.217</u>

b. cổ phiếu

	30/09/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng-cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Cổ tức

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(19.052.732.695)	(19.430.596.838)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(560.286.131)	377.864.143
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(19.613.018.826)</u>	<u>(19.052.732.695)</u>

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu		30/09/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại	USD	351,89	1088,63
	EUR	258,58	266,77

b. nợ khó đòi đã xử lý

Khách hàng	30/09/2015	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty Quảng cáo Cẩm Oanh	60.000.000	Khách hàng đã phá sản
Công ty KDSX VLXD Đức Khải	10.000.000	Khách hàng đã phá sản
Nguyễn Quang Thái	135.528.679	Khách hàng đã đi khỏi địa phương
Cộng	205.528.679	

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	81.185.744.238	99.445.728.494
- <i>Doanh thu bán thành phẩm xi măng</i>	<i>63.889.616.949</i>	<i>92.098.945.614</i>
- <i>Doanh thu bán thành phẩm đá</i>	<i>1.839.013.642</i>	<i>2.101.805.473</i>
- <i>Doanh thu bán thành phẩm cát</i>	<i>11.058.706.491</i>	<i>3.363.493.577</i>
- <i>Doanh thu bán thành phẩm bột đá</i>	<i>4.398.407.156</i>	<i>1.881.483.830</i>
Doanh thu bán hàng hóa	52.787.694.965	70.023.481.266
- <i>Doanh thu bán xăng dầu</i>	<i>52.542.714.656</i>	<i>66.363.734.304</i>
- <i>Doanh thu bán hàng hóa khác</i>	<i>244.980.309</i>	<i>3.659.746.962</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.057.232.954	5.447.198.631
Cộng	139.030.672.157	174.916.408.391

28. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Giá vốn của thành phẩm	58.562.316.462	55.753.686.178
- <i>Giá vốn của thành phẩm xi măng</i>	<i>43.655.833.315</i>	<i>48.553.117.634</i>
- <i>Giá vốn của thành phẩm đá</i>	<i>1.717.588.494</i>	<i>1.739.303.673</i>
- <i>Giá vốn của thành phẩm cát</i>	<i>9.119.520.581</i>	<i>3.853.332.831</i>
- <i>Giá vốn của thành phẩm bột đá</i>	<i>4.069.374.072</i>	<i>1.607.932.040</i>
Giá vốn của hàng hóa	51.239.516.617	42.403.513.180
- <i>Giá vốn của xăng dầu</i>	<i>50.111.760.891</i>	<i>42.077.894.146</i>
- <i>Giá vốn của hàng hóa khác</i>	<i>1.127.755.726</i>	<i>325.619.034</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.569.831.084	485.793.525
Cộng	113.371.664.163	98.642.992.883

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.648.370	109.208.556
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	19.761.173
Cộng	50.648.370	128.969.729

30. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	2.742.172.871	1.982.002.105
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	969.162.672	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	184.740.263	159.751.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	96.869.960	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(810.000.000)	(850.000.000)
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	57.972.102	227.862.631
Cộng	3.240.917.868	1.519.615.824

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ	14.830.947.890	-
Chi phí nhân công	612.865.535	321.977.987
Các khoản khác	507.898.377	116.660.634
Cộng	15.951.711.802	438.638.621

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	499.616.333	260.803.539
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	494.136.020	2.385.638.315
Chi phí nhân công	5.066.817.824	3.324.369.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	449.101.121	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.720.868	86.294.339
Các khoản khác	1.994.493.676	971.472.080
Cộng	8.675.885.842	7.028.577.391

32. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.506.364.257	293.071.492
Các khoản khác	163.412.352	-
Cộng	1.669.776.609	293.071.492

33. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Các khoản bị phạt	51.238.955	294.033
Cộng	51.238.955	294.033

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(540.321.494)	190.874.462
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	671.764.208	(190.874.462)
Điều chỉnh tăng	671.764.208	537.452.035
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	365.891	-
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	51.238.955	294.033
- <i>Chi phí phân bổ xe Prado</i>	347.530.566	294.295.371
- <i>Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội</i>	57.972.102	227.862.631
- <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	214.656.694	15.000.000
- <i>Phí cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	-	-
Điều chỉnh giảm (Chuyên lỗ)	-	728.326.497
- <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	131.442.714	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.964.637	-
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>	19.964.637	-
- <i>Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i>	-	-

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(560.286.131)	190.874.462
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(560.286.131)	190.874.462
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(125)	42

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.558.228.812	38.502.935.421
Chi phí nhân công	3.592.689.191	5.980.577.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.382.057.191	877.689.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.934.389.748	11.056.595.929
Chi phí khác bằng tiền	4.641.130.706	831.540.567
Cộng	68.108.495.648	57.249.339.577

37. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.491.813.356	32.792.658.407

38. Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	37.234.783.083	28.045.197.590
Cộng	37.234.783.083	28.045.197.590

39. Báo cáo bộ phận

9 tháng đầu năm 2015

CHỈ TIÊU	Xí nghiệp 3 VND	Xí nghiệp khai thác đá VND	CN Đảkiá VND	Văn phòng VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	67.190.865.814	1.884.013.642	-	69.955.792.701	139.030.672.157
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	67.190.865.814	1.884.013.642	-	69.955.792.701	139.030.672.157
Giá vốn hàng bán	62.376.223.634	1.732.060.987	-	49.263.379.542	113.371.664.163
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	4.814.642.180	151.952.655	-	20.692.413.159	25.659.007.994
Doanh thu hoạt động tài chính	-	473.338	-	50.175.032	50.648.370
Chi phí tài chính	1.781.244.332	-	-	1.459.673.536	3.240.917.868
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	1.500.000.000	-	-	1.242.172.871	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	15.951.711.802	15.951.711.802
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.371.133.685	293.233.055	-	6.011.519.102	8.675.885.842
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	662.264.163	(140.807.062)	-	(2.680.316.249)	(2.158.859.148)
Thu nhập khác	120.000.590	-	-	1.549.776.019	1.669.776.609
Chi phí khác	8.933.832	-	-	42.305.123	51.238.955
Lợi nhuận khác	111.066.758	-	-	1.507.470.896	1.618.537.654
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	773.330.921	(140.807.062)	-	(1.172.845.353)	(540.321.494)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	19.964.637	19.964.637
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	773.330.921	(140.807.062)	-	(1.192.809.990)	(560.286.131)
Khấu hao và phân bổ	-	-	-	-	-
Mua sắm tài sản	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	-	-	-	-	-
CHỈ TIÊU	Xí nghiệp 3 VND	Xí nghiệp khai thác đá VND	CN Đảkiá VND	Văn phòng VND	Cộng VND
- Tài sản ngắn hạn	77.982.393.337	936.237.616	-	57.110.637.069	136.029.268.022
- Tài sản dài hạn	-	3.567.447.620	-	10.246.183.165	13.813.630.785
Tổng tài sản	77.982.393.337	4.503.685.236	-	67.356.820.234	149.842.898.807
- Nợ ngắn hạn	54.578.858.767	3.058.996.265	-	52.412.238.285	110.050.073.317
- Nợ dài hạn	-	-	-	91.402.273	91.402.273
Tổng nợ phải trả	54.578.858.767	3.058.996.265	-	52.503.620.558	110.141.475.590

9 tháng đầu năm 2014

CHỈ TIÊU	Xí nghiệp 3 VND	Xí nghiệp khai thác đá VND	CN Đaklăk VND	Văn phòng VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	150.008.630.828	2.268.276.312	-	22.641.457.110	174.918.364.250
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	150.008.630.828	2.266.320.453	-	22.641.457.110	174.916.408.391
Giá vốn hàng bán	140.582.925.730	2.135.747.496	-	20.360.773.374	163.079.446.600
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	9.425.705.098	130.572.957	-	2.280.683.736	11.836.961.791
Doanh thu hoạt động tài chính	19.761.173	955.859	182.833	112.875.057	133.774.922
Chi phí tài chính	2.259.751.088	-	-	471.742.776	2.731.493.864
Trong đó: Chi phí lãi vay	2.100.000.000	-	-	1.092.351.549	3.192.351.549
Chi phí bán hàng	-	13.395.233	1.489.180	570.089.353	584.973.766
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.702.264.639	369.490.051	-	4.475.547.105	9.547.301.795
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	2.483.450.544	(251.356.468)	(1.306.347)	(3.123.820.441)	(893.032.712)
Thu nhập khác	-	-	225.000	544.624.972	544.849.972
Chi phí khác	-	-	-	332.512.560	332.512.560
Lợi nhuận khác	-	-	225.000	212.112.412	212.337.412
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.483.450.544	(251.356.468)	(1.081.347)	(2.911.708.029)	(680.695.300)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.483.450.544	(251.356.468)	(1.081.347)	(2.911.708.029)	(680.695.300)

Khấu hao và phân bổ
Mua sắm tài sản

CHỈ TIÊU	Xí nghiệp 3 VND	Xí nghiệp khai thác đá VND	CN Đaklăk VND	Văn phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	-	-	-	-	-
- Tài sản ngắn hạn	52.775.091.458	1.982.881.893	827.555.575	57.608.039.322	113.193.568.248
- Tài sản dài hạn	71.738.533	1.100.296.256	-	14.882.223.296	16.054.258.079
Tổng tài sản	52.846.829.991	3.083.178.149	827.555.575	72.490.262.612	129.247.826.327
- Nợ ngắn hạn	19.176.737.376	314.736.338	-	70.436.797.435	89.928.271.149
- Nợ dài hạn	-	-	-	116.402.273	116.402.273
Tổng nợ phải trả	19.176.737.376	314.736.338	-	70.553.199.708	90.044.673.422

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Khuê